

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST

Ngày 28 - 01- 2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

***Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Hải

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Minh Côn

2. Ông Trần Quang Huyền

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Mừng - Thư ký  
Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện VKSND huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tiên - Kiểm  
sát viên.

Trong ngày 28 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại  
Từ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số  
237/2021/TLST - HNGĐ, ngày 02/12/2021 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐST - HNGĐ, ngày  
04/01/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị S, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm 3, xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Ông Bùi Quang L, sinh năm 1969 (vắng mặt có đơn xin xét xử  
vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm , xã C, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở hiện nay: Số 112, phố N, phường M, quận Ngô Quyền, thành phố  
Hải Phòng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Vũ Thị S  
trình bày: Tôi và anh Bùi Quang L kết hôn năm 2008, trước khi cưới có được tìm  
hiểu lấy nhau tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Có đăng  
ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, trước khi  
cưới vợ chồng không ai có tài sản riêng gì.. Sau khi cưới vợ chồng về sống tại xã  
C, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu vợ chồng  
sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng,  
nguyên nhân do vợ chồng sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm, anh L  
thường xuyên đi làm ăn xa, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng sống ly thân  
từ năm 2019 tới nay và chấm dứt mọi quan hệ. Đến nay, tôi xác định tình cảm vợ  
chồng không còn, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được với nhau, đề nghị  
Tòa giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Tôi và anh L có 01 con chung Bùi Quang N, sinh ngày 10/7/2009, hiện cháu N đang ở với tôi từ khi vợ chồng sống ly thân. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng nuôi con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tôi không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Tôi không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Lời khai của bị đơn anh Bùi Quang L trình bày: Tôi và chị Vũ Thị S, sinh năm 1974 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Chúng tôi có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi cưới vợ chồng về sống tại xã C, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên gia đình nhà cô S. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2009 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Đến nay, tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị Sừu xin ly hôn, tôi đồng ý ly hôn.

Về con chung: Tôi và chị S có 01 con chung Bùi Quang N, sinh ngày 10/7/2009. Hiện cháu N đang ở với mẹ là chị Sừu. Khi ly hôn, chị S có nguyện vọng nuôi cháu N, tôi cũng đồng ý để chị S trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tôi và chị S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Tôi không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn chị S giao nộp gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (mang tên Bùi Quang L và Vũ Thị S bản sao; Giấy khai sinh của con chung mang tên Bùi Quang N bản sao; Giấy chứng minh nhân dân của Vũ Thị S bản sao; Sổ hộ khẩu chủ hộ Vũ Thị S bản sao; Đơn đề nghị giải quyết thuận tình ly hôn;

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị S vẫn giữ nguyên đề nghị xin ly hôn, về con chung chị S có nguyện vọng xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị không đề nghị Tòa án xem xét. Về tài sản chị S không đề nghị Tòa án xem xét. Anh L vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án: Áp dụng các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Cho chị Vũ Thị S được ly hôn anh Bùi Quang L.

+ Về con chung: Giao con chung Bùi Quang N, sinh ngày 10/7/2009 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét do đương sự không yêu cầu. Về quyền thăm nom con chung: Anh L được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

+ Về tài sản: Không xem xét.

+ Về án phí: Chị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật nộp ngân sách nhà nước.

Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh L vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt do dịch bệnh, đường xa nên phải đưa vụ án ra xét xử công khai tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về Ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Bùi Quang Luyện có hộ khẩu tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, hiện đang tạm trú tại Số 112, phố N, phường M, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, ông L và bà S đã có đơn thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để giải quyết vụ án ly hôn, Tòa án nhân dân huyện Đại Từ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tại phiên tòa anh Bùi Quang L vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt, Tòa án căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt anh L là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Vũ Thị S và anh Bùi Quang L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo quy định pháp luật nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn phía chị S cho rằng do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, anh L đi làm ăn xa không quan tâm gì đến gia đình, tại phiên tòa chị S vẫn giữ nguyên quan điểm, chị cho rằng vợ chồng không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Phía anh L xác định do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị S và anh L đã mâu thuẫn trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ từ năm 2019 cho đến nay. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị S và anh L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng vi phạm nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau..., do đó xét đề nghị xin ly hôn của chị S là có căn cứ cần áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị của chị S, cho chị Vũ Thị S được ly hôn anh Bùi Quang L là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết cả chị S và anh L đều xác định vợ chồng có 01 con chung: Bùi Quang N, sinh ngày 10/7/2009. Hiện nay cháu N đang sinh sống cùng với chị S tại xã C, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên từ khi vợ chồng sống ly thân. Khi ly hôn chị S có nguyện vọng được quyền trực tiếp nuôi con chung, chị không đề nghị xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng. Phía ông L cũng nhất trí với ý kiến của chị S về việc nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại cháu N đang sinh sống cùng với chị S tại xã C, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Tại đơn đề nghị về nguyện vọng của con chung cháu N xin được ở với mẹ là chị S. Xét thấy nguyện vọng của chị S, anh L, cháu N là có căn cứ nên cần giao con chung Bùi Quang N, sinh ngày 10/7/2009 cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi trừ trường hợp chị S, anh N có thỏa thuận khác hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Hội đồng xét xử không xem xét do đương sự không đề nghị.

Về quyền thăm nom con chung: Anh L được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản: Quá trình giải quyết cả chị S và anh L cùng không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về tài sản nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định nộp ngân sách nhà nước là phù hợp.

[6]. Về quyền kháng cáo: Chị S, anh L được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

### ***Tuyên xử:***

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị S, cho chị S được ly hôn anh Bùi Quang L.

**2. Về con chung:** Giao con chung Bùi Quang N, sinh ngày 10/7/2009 cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi), trừ trường hợp chị S và anh L có thỏa thuận khác hoặc có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét.

Về quyền thăm nom con chung: Anh L được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản:** Không xem xét.

**4. Về án phí.** Chị S phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003818, ngày 02/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

Báo cho Chị S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- T/ báo cho UBND xã H;
- Lưu hồ sơ + VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Ngọc Hải**